

Kỳ báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022/ As at 31 Dec 2022
Quý IV năm 2022/ Quarter IV 2022

Thông tin chung:

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI
Fund name:	SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 12 tháng 01 năm 2023
Reporting Date:	12 Jan 2023

Người ký báo cáo:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Trịnh Hoài Nam
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022/ As at 31 Dec 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

12 Jan 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	25,445,022,267	53,999,008,522	112.20%
	Tiền Cash	2202			
...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	25,445,022,267	53,999,008,522	112.20%
...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	3,463,442,368	661,396,096	154.00%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	8,274,203	1,000,000	1.28%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	10,074,405,910	51,434,205,156	56.37%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	1,898,899,786	1,902,407,270	99.27%
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	10,000,000,000	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	403,369,528,030	470,742,354,750	59.87%
...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	403,369,528,030	470,742,354,750	59.87%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220	-	-	
...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables	2206	579,664,000	300,000	23.72%
...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	579,664,000	300,000	23.72%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	3,287,671	-	
...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	3,287,671	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2221	-	-	
...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	2,712,800,000	0.00%
...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
...
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	429,397,501,968	527,454,463,272	61.04%
II	NỢ LIABILITIES	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	911,160,000	13,481,810,000	6.50%
...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	1,098,054,471	4,768,349,642	31.17%
...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	166,474,207	3,678,796,761	8.61%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	111,862,946	514,724,856	16.81%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	54,611,261	3,164,071,905	4.31%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	9,619,859	5,267,725	7.80%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	136,006,736	105,593,889	56.48%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	650,063,681	794,722,522	62.90%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	49,500,000	49,500,000	75.16%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	18,150,000	18,150,000	93.12%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	1,366,740	23,795,535	4.89%
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	1,366,740	23,795,535	4.89%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	20,673,248	25,856,360	58.93%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	18,573,248	22,706,360	62.90%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	2,100,000	3,150,000	37.84%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	33,000,000	48,466,850	100.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	13,200,000	13,200,000	120.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	5,000,000	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	-	5,000,000	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	2,009,214,471	18,250,159,642	11.46%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	427,388,287,497	509,204,303,630	62.30%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	17,950,061.05	18,667,580.96	84.25%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	23,809.85	27,277.46	73.95%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	% cùng kỳ năm trước %/against last year
-----------	-----------------------	------------------------	--	--	--

Trịnh Hoài Nam

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2022/ Quarter IV 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bên vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

12 Jan 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Quý III năm 2022 Quarter III 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	2,188,598,439	1,383,338,858	11,278,491,433
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2223	-	-	-
...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	2,165,929,180	1,382,852,100	11,254,375,132
...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	2,165,929,180	1,382,852,100	11,254,375,132
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	3,773,539	486,758	5,220,581
...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	3,773,539	486,758	5,220,581
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	18,895,720	-	18,895,720
...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	18,895,720	-	18,895,720
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	2,364,421,072	3,056,767,701	12,130,180,922
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	1,892,561,899	2,422,161,117	9,680,433,922
...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	126,106,105	146,418,415	571,868,295
...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	54,073,196	69,204,608	276,583,833
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	3,930,000	10,140,000	24,720,000

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Quý III năm 2022 Quarter III 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	2226.3	13,652,909	12,623,807	52,183,653
	Chi phí giám sát <i>Supervisory fee</i>	2226.4	54,450,000	54,450,000	218,380,809
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan <i>Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers</i>	2227	188,100,000	188,100,000	806,712,500
...
	Chi phí quản trị Quỹ <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	148,500,000	148,500,000	660,412,500
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	39,600,000	39,600,000	146,300,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) <i>Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>	2231	-	-	-
...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) <i>Real estate valuation service fees (not applicable)</i>	2232	-	-	-
...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán <i>Audit fee</i>	2228	16,933,150	16,333,151	64,800,000
...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ <i>Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives</i>	2229	60,000,000	60,000,000	240,000,000
...
	Thù lao Ban đại diện Quỹ <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	60,000,000	60,000,000	240,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán <i>Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2230	-	-	85,351,691
...
	Chi phí họp Đại hội Quỹ <i>Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	70,650,207
	Chi phí báo cáo thường niên <i>Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Quỹ <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ <i>Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	10,460,000
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... <i>Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	-	-	4,241,484
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ <i>Expenses related to execution of Fund's asset transactions</i>	2231	75,430,683	218,253,685	660,319,198
...
	Chi phí môi giới <i>Brokerage fee</i>	2231.1	75,145,490	217,656,152	658,498,928
	Chi phí thanh toán bù trừ <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	285,193	597,533	1,820,270
	Chi phí khác <i>Other Expenses</i>	2231.3	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Quý III năm 2022 Quarter III 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	5,289,235	5,501,333	20,695,316
...
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	2,500,000	2,500,000	7,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	2,789,235	3,001,333	13,195,316
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(175,822,633)	(1,673,428,843)	(851,689,489)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(64,625,028,396)	(21,426,571,800)	(161,395,488,096)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	3,444,346,261	4,425,972,644	28,492,921,449
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(68,069,374,657)	(25,852,544,444)	(189,888,409,545)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(64,800,851,029)	(23,100,000,643)	(162,247,177,585)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	509,204,303,630	547,782,835,631	685,986,575,618
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, Trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period, of which	2239	(81,816,016,133)	(38,578,532,001)	(258,598,288,121)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2239.1	(64,800,851,029)	(23,100,000,643)	(162,247,177,585)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	(17,015,165,104)	(15,478,531,358)	(96,351,110,536)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3.1	27,643,418,591	17,710,013,616	115,740,917,226
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3.2	(44,658,583,695)	(33,188,544,974)	(212,092,027,762)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	427,388,287,497	509,204,303,630	427,388,287,497
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Quý III năm 2022 Quarter III 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
-----------	-----------------------	---------------------	------------------------------------	--------------------------------------	--

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Trịnh Hoài Nam

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022/ As at 31 Dec 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

12 Jan 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
...
	TỔNG TDTAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
...
1	ACB	2246.1	668,125	21,900	14,631,937,500	3.41%
2	BID	2246.2	125	38,600	4,825,000	0.00%
3	BVH	2246.3	100	46,600	4,660,000	0.00%
4	CTD	2246.4	240,100	32,900	7,899,290,000	1.84%
5	CTG	2246.5	738,866	27,250	20,134,098,500	4.69%
6	DBC	2246.6	18	14,100	253,800	0.00%
7	DHA	2246.7	280,800	36,900	10,361,520,000	2.41%
8	DPR	2246.8	249,900	52,800	13,194,720,000	3.07%
9	DRC	2246.9	857,600	20,600	17,666,560,000	4.11%
10	DXG	2246.10	1,038	12,750	13,234,500	0.00%
11	FPT	2246.11	1,103,261	76,900	84,840,770,900	19.76%
12	GAS	2246.12	100	101,500	10,150,000	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
13	GMD	2246.13	392,400	45,400	17,814,960,000	4.15%
14	GVR	2246.14	100	13,800	1,380,000	0.00%
15	HCM	2246.15	150	20,000	3,000,000	0.00%
16	HDB	2246.16	163	15,950	2,599,850	0.00%
17	HPG	2246.17	1,100,584	18,000	19,810,512,000	4.61%
18	KDH	2246.18	1,122	26,500	29,733,000	0.01%
19	LHG	2246.19	391,200	21,350	8,352,120,000	1.95%
20	MBB	2246.20	1,127,278	17,100	19,276,453,800	4.49%
21	MSN	2246.21	120	93,000	11,160,000	0.00%
22	MWG	2246.22	1,257,400	42,900	53,942,460,000	12.56%
23	NLG	2246.23	384,506	31,000	11,919,686,000	2.78%
24	NTC	2246.24	95,500	113,200	10,810,600,000	2.52%
25	NVL	2246.25	220	14,000	3,080,000	0.00%
26	PC1	2246.26	530,840	20,200	10,722,968,000	2.50%
27	PDR	2246.27	166	13,600	2,257,600	0.00%
28	PHR	2246.28	1,006	39,400	39,636,400	0.01%
29	PLX	2246.29	100	31,700	3,170,000	0.00%
30	PNJ	2246.30	133	89,900	11,956,700	0.00%
31	POW	2246.31	100	10,650	1,065,000	0.00%
32	QNS	2246.32	497,400	35,800	17,806,920,000	4.15%
33	REE	2246.33	25,823	71,500	1,846,344,500	0.43%
34	SAB	2246.34	1,000	166,900	166,900,000	0.04%
35	SBT	2246.35	107	14,500	1,551,500	0.00%
36	STB	2246.36	953,700	22,500	21,458,250,000	5.00%
37	TCB	2246.37	579,400	25,850	14,977,490,000	3.49%
38	TCH	2246.38	167	6,790	1,133,930	0.00%
39	TDM	2246.39	330,100	37,000	12,213,700,000	2.84%
40	TPB	2246.40	135	21,050	2,841,750	0.00%
41	TV2	2246.41	595,550	22,300	13,280,765,000	3.09%
42	VCB	2246.42	127	80,000	10,160,000	0.00%
43	VEA	2246.43	100	40,800	4,080,000	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
44	VHM	2246.44	970	48,000	46,560,000	0.01%
45	VIC	2246.45	112	53,800	6,025,600	0.00%
46	VJC	2246.46	100	109,500	10,950,000	0.00%
47	VNM	2246.47	100	76,100	7,610,000	0.00%
48	VPB	2246.48	268	17,900	4,797,200	0.00%
49	VRE	2246.49	100	26,300	2,630,000	0.00%
	TỔNG TDTAL	2247			403,369,528,030	93.94%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
...
	TỔNG TDTAL	2249			-	0.00%
IV	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
...
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TDTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
...
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TDTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			403,369,528,030	93.94%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
...
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			579,664,000	0.13%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			3,287,671	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TDTAL	2257			582,951,671	0.14%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalent	2259			25,445,022,267	5.93%
...
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			15,445,022,267	3.60%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			10,000,000,000	2.33%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	0.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2261.1			-	0.00%
	TỔNG TDTAL	2262			25,445,022,267	5.93%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			429,397,501,968	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Trịnh Hoài Nam
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2022/ Quarter IV 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)
Ngày 12 tháng 01 năm 2023
12 Jan 2023

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Quý III năm 2022 Quarter III 2022
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.76%	1.76%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.10%	0.10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản lý quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.19%	0.15%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.02%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2286		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2287		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.06%	0.04%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.20%	2.23%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	24.68%	54.88%

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Quý III năm 2022 Quarter III 2022
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2287		

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Quý III năm 2022 Quarter III 2022
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	186,675,809,600.00	192,215,557,700.00
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	186,675,809,600.00	192,215,557,700.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	18,667,580.96	19,221,555.77
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(7,175,199,100.00)	(5,539,748,100.00)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22761	(717,519.91)	(553,974.81)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22762	(7,175,199,100.00)	(5,539,748,100.00)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	1,182,991.20	614,914.25
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	11,829,912,000.00	6,149,142,500.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(1,900,511.11)	(1,168,889.06)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(19,005,111,100.00)	(11,688,890,600.00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	179,500,610,500.00	186,675,809,600.00
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	179,500,610,500.00	186,675,809,600.00
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	17,950,061.05	18,667,580.96
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.38%	0.36%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	70.48%	70.41%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	51.28%	47.42%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	3,562	1,927

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Quý III năm 2022 Quarter III 2022
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	23,809.85	27,277.46
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2288		

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Trịnh Hoài Nam

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2022/ Quarter IV 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

12 Jan 2023

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(62,436,429,957)	(150,116,996,663)	48,317,945,364	248,495,737,656
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		2,165,929,180	11,254,375,132	3,861,834,634	10,938,452,262
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		3,773,539	5,220,581	491,880	278,874,882
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		3,773,539	5,220,581	491,880	3,258,443
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	103,013,699
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	172,602,740
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		3,444,346,261	28,492,921,449	26,085,306,338	168,957,908,162
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(68,069,374,657)	(189,888,409,545)	18,370,312,512	68,317,492,990
1.5. Doanh thu khác Other income	06		18,895,720	18,895,720	-	3,009,360
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		75,430,683	660,319,198	367,302,237	1,876,900,089
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		75,430,683	660,319,198	367,302,237	1,867,900,089
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		75,145,490	658,498,928	366,570,966	1,864,517,867
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		285,193	1,820,270	731,271	3,382,222
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	9,000,000
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		2,288,990,389	11,469,861,724	3,593,125,557	12,541,412,624
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,892,561,899	9,680,433,922	3,103,138,116	10,621,657,881
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		71,656,105	353,487,486	118,656,637	437,137,391
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		54,073,196	276,583,833	88,661,088	303,475,938
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		3,930,000	24,720,000	14,340,000	70,620,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	20.2.3		13,652,909	52,183,653	15,655,549	63,041,453
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		54,450,000	218,380,809	58,516,315	221,866,315
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		148,500,000	660,412,500	197,587,500	790,350,000

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Số lũy kế Year-to-date
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	146,300,000	33,000,000	132,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	70,650,207	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		16,933,150	64,800,000	18,594,986	66,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		65,289,235	275,396,800	63,632,003	272,401,037
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		60,000,000	240,000,000	60,000,000	240,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	20.10.04		-	-	-	1,650,000
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	20.10.07		2,500,000	7,500,000	-	5,000,000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		2,789,235	13,195,316	3,632,003	15,913,731
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	14,701,484	-	8,737,306
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		-	-	-	1,100,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	20.10.12		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(64,800,851,029)	(162,247,177,585)	44,357,517,570	234,077,424,943
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30 = 23 + 24)	30		(64,800,851,029)	(162,247,177,585)	44,357,517,570	234,077,424,943
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		3,268,523,628	27,641,231,960	25,987,205,058	165,759,931,953
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(68,069,374,657)	(189,888,409,545)	18,370,312,512	68,317,492,990
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41 = 30 - 40)	41		(64,800,851,029)	(162,247,177,585)	44,357,517,570	234,077,424,943

Người lập:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Ngô Bảo Trâm



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022/ As at 31 Dec 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

12 Jan 2023

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		25,445,022,267	53,999,008,522
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		15,445,022,267	53,999,008,522
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		3,463,442,368	661,396,096
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		8,274,203	1,000,000
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		10,074,405,910	51,434,205,156
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		1,898,899,786	1,902,407,270
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		10,000,000,000	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		403,369,528,030	470,742,354,750
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		403,369,528,030	470,742,354,750
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		403,369,528,030	470,742,354,750
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		582,951,671	2,713,100,000
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	2,712,800,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		582,951,671	300,000
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		582,951,671	300,000
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		579,664,000	300,000
	<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		3,287,671	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	-
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		429,397,501,968	527,454,463,272
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo</i> <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		911,160,000	13,481,810,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		136,006,736	105,593,889
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		27,580,671	4,480,500
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		108,426,065	101,113,389
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		9,619,859	5,267,725
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		34,366,740	72,262,385
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		1,366,740	23,795,535
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		1,366,740	23,795,535
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		33,000,000	48,466,850
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo</i> <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		111,862,946	514,724,856
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		111,862,946	514,724,856
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		54,611,261	3,164,071,905
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		751,586,929	901,428,882
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		650,063,681	794,722,522
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		20,673,248	25,856,360
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		18,573,248	22,706,360
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		2,100,000	3,150,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		49,500,000	49,500,000
	<i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		18,150,000	18,150,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		13,200,000	13,200,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	-
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	5,000,000
	<i>Phải trả phí báo giá</i> <i>Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		-	5,000,000
	<i>Phí Ngân hàng S2B</i> <i>S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác</i> <i>Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,009,214,471	18,250,159,642
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		427,388,287,497	509,204,303,630
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		179,500,610,500	186,675,809,600
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		744,205,639,000	732,375,727,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(564,705,028,500)	(545,699,917,400)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		43,419,716,289	53,259,682,293
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		204,467,960,708	269,268,811,737
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		269,268,811,737	292,368,812,380
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(64,800,851,029)	(23,100,000,643)
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		23,809.85	27,277.46
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		17,950,061.05	18,667,580.96

Người lập:

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 As at 31 Dec 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022
------------	-----------------------	---------------	------------------------	--	--

Ngô Bảo Trâm